

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VINH CỬU
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2017/DS-ST

Ngày: 30/8/2017

*V/v: tranh chấp về hợp đồng vay tài sản;
yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp quyền
sử dụng đất.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VINH CỬU, TỈNH ĐỒNG NAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Phạm Tuấn;

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ngọc Anh

2. Ông Lê Văn Mỹ

- Thư ký phiên tòa: Ông Đào Duy Mạnh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tất Bắc – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 61/2012/TLST-DS ngày 18 tháng 07 năm 2012, về việc “*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2017/QĐXX-DS ngày 03/7/2017; Quyết định hoãn phiên tòa số: 167/2017/QĐST-DS ngày 28/07/2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị Kim D, sinh năm 1964

Địa chỉ: Số 6/2 đường ĐK, Khu phố 8, phường TP, thành phố BH, tỉnh ĐN (Có mặt).

Bị đơn: Bà Trần Thị Thu T, sinh năm 1968

Địa chỉ: Ấp TT, xã TB, huyện VC, tỉnh ĐN (Vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1946; địa chỉ: Số 531/27 (số cũ 210C/21), Khu phố 2, phường TH, thành phố BH, tỉnh ĐN.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Cúc: Ông Lý Khánh H, sinh năm 1974, địa chỉ: Số 531/27 (số cũ 210C/21), Khu phố 2, phường TH, thành phố BH, tỉnh ĐN (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bà Hứa Thị H1, sinh năm 1967; địa chỉ: Ấp 1, xã XB, huyện XL, tỉnh ĐN (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. Ông Dương Văn C1, sinh năm 1954; địa chỉ: Ấp BL, xã TB, huyện VC, tỉnh ĐN (Có mặt).

4. Ông Hồ Văn M, sinh năm 1960; địa chỉ: Ấp BL, xã TB, huyện VC, tỉnh ĐN.

Người đại diện theo ủy quyền của ông M: Bà Hồ Thị L, sinh năm 1959; địa chỉ: Ấp BL, xã TB, huyện VC, tỉnh ĐN (Có mặt).

5. Bà Khương Thị B, sinh năm 1937

6. Ông Huỳnh Quang T1, sinh năm 1938

Cùng địa chỉ: 181/A2, ấp NH, xã HH, thành phố BH, tỉnh ĐN (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

7. Ông Phạm Văn H2, sinh năm 1960; địa chỉ: Ấp BL, xã TB, huyện VC, tỉnh ĐN (Có mặt).

8. Ông Lê Văn U, sinh năm 1939

9. Bà Trần Thị N, sinh năm 1937

Cùng địa chỉ: Tổ 2, ấp 1, xã XB, huyện XL, tỉnh ĐN (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

10. Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1962; địa chỉ: Tổ 1, ấp 1, xã XB, huyện XL, tỉnh ĐN (Có mặt).

11. Bà Hồ Thị L, sinh năm 1959; địa chỉ: Ấp BL, xã TB, huyện VC, tỉnh ĐN (Có mặt).

12. Bà Trần Thị Ngọc A, sinh năm 1971

13. Ông Phạm Tấn P, sinh năm 1971

Cùng địa chỉ: Khu 1, ấp BT, xã BH, huyện VC, tỉnh ĐN (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 02/07/2012, đơn khởi kiện bổ sung ngày 22/5/2015, tại phiên tòa nguyên đơn bà Hoàng Thị Kim D trình bày:*

Tôi và bà Trần Thị Thu T là chỗ quen biết và làm ăn nhiều năm. Bà T vay tiền của tôi nhiều lần để kinh doanh tiệm cầm đồ “TTa” tại ấp TT, xã TB, huyện VC, tỉnh ĐN. Ngày 14/10/2010, bà T có đến gặp tôi bàn bạc vay thêm tiền của tôi để làm ăn (lúc này bà T vẫn còn nợ tiền vay của tôi), tôi cho bà T vay thêm ít tiền nữa tổng cộng số tiền mới và cũ cộng lại là 8.000.000.000 đồng (Tám tỷ đồng chẵn), bà T tự viết giấy mượn tiền khi vay, lãi suất vay 3%/01 tháng, thời hạn vay 02 tháng sẽ trả hết gốc và lãi. Đồng thời có đưa cho tôi giữ một vài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) của người khác để làm tin. Hai bên thoả thuận khi bà T vay khoản tiền mới thì lập giấy vay mới và hủy giấy vay củ đi nên tôi không còn chứng cứ cung cấp cho Tòa án.

Đến ngày 24/11/2010, bà T thỏa thuận với tôi xin gia hạn thời hạn vay số tiền 8.000.000.000 đồng thêm thời hạn 01 năm để bà T bổ sung vốn cho tiệm cầm đồ “TTa” do bà T làm chủ. Tôi và bà T đã đến Văn phòng công chứng TN, tỉnh ĐN làm hợp đồng vay tiền. Theo hợp đồng thỏa thuận: Số tiền vay là 8.000.000.000 đồng (Tám tỷ đồng chẵn); Thời hạn vay kể từ ngày 24/11/2010 đến ngày 24/11/2011; lãi suất vay 02%/tháng; Phương thức trả nợ bằng tiền mặt, tiền lãi trả vào ngày 24 hàng tháng, tiền gốc trả vào ngày 24/11/2011.

Quá trình thực hiện hợp đồng bà T chưa trả tiền lãi tháng nào và cũng chưa trả số nợ gốc cho tôi. Tôi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn bà Trần Thị Thu T phải có nghĩa vụ trả cho tôi số tiền nợ gốc đã vay là 8.000.000.000 đồng (Tám tỷ đồng), không yêu cầu lãi suất.

Ngày 22/9/2016, tôi có làm đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu bà Trần Thị Thu T phải trả tiền lãi trên số tiền nợ gốc là 8.000.000.000 đồng (Tám tỷ đồng chẵn) cho tôi số tiền là 3.240.000.000 đồng (Ba tỷ hai trăm bốn chục triệu đồng) tính từ ngày 24/01/2010 đến ngày 22/5/2015. Ngày 22/9/2015, tôi làm đơn tự nguyện xin rút yêu cầu khởi kiện bổ sung ngày 22/5/2015 không yêu cầu bà T phải trả tiền lãi số tiền 3.240.000.000 cho tôi.

** Bị đơn bà Trần Thị Thu T vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại bản tự khai ngày 25/8/2012 có tại hồ sơ bà T trình bày:* Cuối năm 2008 bà có vay của bà Hoàng Thị Kim D số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng), lãi suất vay là 10%/tháng; thực tế bà chỉ được nhận số tiền 270.000.000 đồng. Tháng 01/2009 bà tiếp tục vay của bà D số tiền 150.000.000 đồng nhưng chỉ được nhận 135.000.000 đồng; tháng 3/2009 bà vay bà D thêm 100.000.000 đồng nhưng chỉ nhận 15.000.000 đồng (bà D cắt lại tiền lãi 02 tháng của 300 triệu đồng là 60 triệu đồng, lãi 01 tháng của 150 triệu đồng là 15 triệu đồng và lãi 01 tháng trả trước của 100 triệu đồng là 10 triệu đồng; tổng cộng tiền lãi bà D giữ lại là 85 triệu đồng). Tổng số tiền bà vay của bà D là 550.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi triệu đồng). Tháng 4/2009, bà tiếp tục trả cho bà D số tiền 55 triệu đồng tiền lãi và đóng trước 06 tháng tiền lãi với số tiền 330 triệu đồng. Ngoài ra, bà còn giới thiệu vợ chồng ông H3, bà C2, ông T1, bà H4, bà D1 và bà Kim A2 vay tiền của bà D. Ngày 30/01/2010, bà D liệt kê khoản nợ của tôi và các ông bà trên để cộng gộp vào buộc tôi ghi giấy nợ với số tiền 4.300.000.000 đồng. Ngày 24/11/2010, bà D lại buộc tôi phải ký giấy nhận nợ khác từ số tiền 4.300.000.000 đồng cộng dồn lãi lên thành 8.000.000.000 đồng tại Phòng công chứng TN trước sự chứng kiến của bà Phan Thị Vân A1. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà D và yêu cầu Tòa án hủy giấy nợ ngày 24/11/2010. Bà T không có đơn phản tố trong vụ án này.

** Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị C là ông Lý Khánh H trình bày:* Bà C được UBND thành phố BH cấp GCNQSDĐ số AM 618188 ngày 04/12/2008 nhưng bị mất nên đã làm thủ tục xin cấp lại và được UBND thành phố BH cấp GCNQSDĐ số BA 191615 ngày 11/6/2010. Nay được biết bà D đang giữ GCNQSDĐ số AM 618188 ngày 04/12/2008 thì bà Cúc không có yêu cầu gì vì giấy này không còn giá trị pháp lý nữa. Ông H xin vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, xét xử.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn Đ và bà Hứa Thị H1 trình bày:* Năm 2008 ông bà có nhận chuyển nhượng thửa đất số 628, tờ bản đồ số 18 xã XB, huyện XL, tỉnh ĐN theo GCNQSDĐ số AK 778077 cấp ngày 08/11/2007 của ông Đinh Văn M1 và bà Hứa Thị H3. Sau đó, ông có đưa sổ đỏ này cho bà H4 (tên thật là Phạm Thị V) đi vay giúp ông bà tiền để làm vốn chăn nuôi nhưng chờ mãi không thấy. Ông bà đã nhiều lần hỏi nhưng bà H4 trả lời chưa vay được tiền. Nay ông bà yêu cầu bà D trả lại cho ông bà GCNQSDĐ số AK 778077 cấp ngày 08/11/2007 đứng tên ông Trần Văn Đ và bà Hứa Thị H1. Bà H1 xin vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, xét xử.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Dương Văn C1 trình bày:* Năm 2007, ông có bán cho bà Trần Thị Thu T diện tích 740 m² đất tại xã Tân Bình theo GCNQSDĐ số K 267939 cấp ngày 21/7/1997, ông giao cho

bà Thủy sở đồ nêu trên để bà T sang tên tách thửa. Sau đó nhiều lần ông yêu cầu bà T trả lại sở đồ thì bà T nói chưa xong nên chưa trả lại cho ông. Ông đề nghị hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa bà T và bà D liên quan đến thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông, yêu cầu bà D trả lại GCNQSDĐ số K 267939 do UBND huyện VC cấp ngày 21/7/1997 cho ông.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Hồ Văn M trình bày:* Năm 2009, tôi cho chị gái là bà Hồ Thị L mượn GCNQSDĐ của ông số K 267073 cấp ngày 21/7/1997 để đi cầm đồ tại tiệm cầm đồ QC vay số tiền 5.000.000 đồng, sau đó ai lấy sở của tôi đi cầm tiệm cầm đồ KD thì tôi không biết. Tôi đề nghị hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa bà T và bà D liên quan đến thế chấp GCNQSDĐ của ông, yêu cầu bà D trả lại GCNQSDĐ số K 267073 do UBND huyện Vĩnh Cửu cấp ngày 21/7/1997 cho ông.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị L trình bày:* Năm 2009 bà có mượn của em trai là ông Hồ Văn M GCNQSDĐ số K 267073 cấp ngày 21/7/1997 để đưa cho tiệm cầm đồ QC vay số tiền 5.000.000 đồng. Sau đó bà có đưa cho chị Trần Thị Thu T số tiền 5.000.000 đồng nhờ bà T trả cho tiệm cầm đồ QC và lấy sở đồ của ông M về giúp bà. Tuy nhiên, đến nay bà T vẫn chưa đưa sở đồ lại cho bà. Bà yêu cầu chị Hoàng Thị Kim D phải trả lại GCNQSDĐ số K 267073 do UBND huyện Vĩnh Cửu cấp ngày 21/7/1997 cho ông Hồ Văn M.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Quan T1 và bà Khương Thị B trình bày:* Ông bà được nhà nước cấp GCNQSDĐ số V 291010 ngày 29/7/2002 đối với thửa đất số 84, tờ bản đồ số 43 xã HH, tp. BH. Năm 2010 ông bà phát hiện GCNQSDĐ trên bị mất nên đã trình báo đến UBND xã HH, sau đó được UBND tp. BH cấp GCNQSDĐ mới số BG 647120 ngày 16/8/2011. Nay được biết bà D đang giữ GCNQSDĐ số V 291010 ngày 29/7/2002 thì ông bà không có yêu cầu gì vì giấy này không còn giá trị pháp lý nữa. Ông bà xin vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, xét xử.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Phạm Văn H2 trình bày:* Ông được nhà nước cấp GCNQSDĐ số AL 632769 ngày 13/7/2009 và số AL 632772 ngày 13/7/2009 nhưng bị sai sót một số thông tin nên nhờ anh Châu cán bộ Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện VC chỉnh sửa giúp. Sau khi chỉnh sửa xong anh CH nhờ bà T trả giúp cho ông H2 02 cuốn sở đồ nêu trên song bà T không đưa cho ông H2 mà đi cầm cố, thế chấp cho người khác không được sự đồng ý của ông H2. Nay ông đề nghị hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa bà T và bà D liên quan đến thế chấp GCNQSDĐ của ông và yêu cầu bà D phải trả lại cho ông GCNQSDĐ số AL 632769 ngày 13/7/2009 và số AL 632772 ngày 13/7/2009 do UBND huyện VC cấp cho ông Phạm Văn H2.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn U và bà Trần Thị N trình bày:* Năm 2009 ông có đánh rơi chiếc túi xách trong đó có các giấy tờ như: CMND, Hộ khẩu, GCNQSDĐ số AI 730015 ngày 13/7/2007. Ông không cầm sở đồ cho bất kỳ ai để vay tiền và cũng không cho ai mượn sở đồ để đi cầm cố, thế chấp. Sau đó ông đã làm thủ tục xin cấp lại và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh ĐN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 359657 ngày 13/02/2015, do đó Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 730015 ngày 13/7/2007 không

còn giá trị nên ông cũng không có yêu cầu gì đối với bà D. Bà N vợ ông U thống nhất với ý kiến trình bày của ông U. Đồng thời, ông U và bà N xin vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, xét xử.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ngọc A và ông Phạm Tấn P trình bày:* Ông bà được UBND huyện VC cấp GCNQSDĐ số AL 182917 ngày 31/7/2009 đối với thửa đất số 5, tờ bản đồ số 24 xã Bình Hòa. Sau đó, ông P có nhờ bà T làm sổ mới chỉ đứng tên bà Trần Thị Ngọc A nên đã giao sổ đỏ trên cho bà T làm giúp. Nhưng không thấy bà T trả lại sổ cho ông bà nên đã liên hệ Văn phòng đăng ký đất đai huyện VC đề nghị cấp lại GCNQSDĐ và đã được UBND huyện VC cấp lại GCNQSDĐ số BE 236498 ngày 02/8/2011. Nay được biết bà D đang giữ GCNQSDĐ số AL 182917 ngày 31/7/2009 thì ông bà không có yêu cầu gì vì giấy này không còn giá trị pháp lý nữa. Bà A, ông P xin vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

Nguyên đơn bà Hoàng Thị Kim D khởi kiện về việc “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” đối với bị đơn bà Trần Thị Thu T có nơi cư trú tại: ấp TT, xã TB, huyện VC, tỉnh ĐN. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đề nghị giải quyết “Hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất” giữa nguyên đơn bà Hoàng Thị Kim D và bà Trần Thị Thu T. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện VC, tỉnh ĐN.

Về thời hiệu khởi kiện: Thời hiệu khởi kiện đối với “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” là 02 năm kể từ ngày quyền và lợi ích bị xâm phạm. Ngày 24/11/2010 các bên ký hợp đồng vay tiền, thời hạn trả tiền vay vào ngày 24/11/2011; đến ngày 02/7/2012 bà D làm đơn khởi kiện. Như vậy, vụ án còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại các Điều 184, 185 Bộ luật tố tụng dân sự.

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án cho bị đơn bà Trần Thị Thu T, bà T đã nhận và viết bản tự khai xác nhận nơi cư trú của bà T tại ấp TT, xã TB, huyện VC, tỉnh ĐN. Phù hợp với biên bản xác minh ngày 24/12/2013 tại Công an xã TB. Sau đó bà T bỏ đi khỏi địa phương nhưng không thông báo cho người khởi kiện và Tòa án biết về nơi cư trú mới. Như vậy được coi là cố tình giấu địa chỉ. Tòa án đã thực hiện việc niêm yết các văn bản tố tụng theo thủ tục chung theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 song bà T vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T là phù hợp với quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông T1, bà B, bà A, ông P, ông U, bà N, người đại diện theo ủy quyền của bà C là ông Lý Khánh H, bà Hứa Thị H1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự tại phiên tòa là có căn cứ.

Về nội dung:

[1]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị Kim D yêu cầu Tòa án buộc bị đơn bà Trần Thị Thu T phải có nghĩa vụ trả tiền nợ vay gốc là 8.000.000.000 đồng (Tám tỷ đồng) thì thấy:

Ngày 24/11/2010 tại Văn phòng công chứng TN, tỉnh ĐN giữa bên cho vay (bên A) là bà Hoàng Thị Kim D với bên vay (bên B) là bà Trần Thị Thu T đã ký hợp đồng vay tiền. Nội dung hợp đồng: “Các bên cùng nhìn nhận là bên B đã vay và nhận đủ số tiền là 8.000.000.000đ (Tám tỷ đồng Việt Nam). Việc giao nhận tiền đã được hai bên thực hiện trước khi ký hợp đồng này và ngoài sự chứng kiến của Công chứng viên ký tên dưới đây”. Như vậy, có thể khẳng định trước khi ký hợp đồng vay tiền ngày 24/11/2010 giữa bà D và bà T đã có giao dịch giao nhận tiền vay.

Bà D cung cấp bản chính giấy mượn tiền ghi ngày 14/10/2010 có nội dung: “Tôi tên Trần Thị Thu T, sinh năm 1968; hiện ngụ tại: ấp TT, xã TB, huyện VC, tỉnh ĐN (tôi có tiệm cầm đồ TTA tại ấp TT - TB - VC) có mượn của chị Hoàng Thị Kim D (cầm đồ HD) số tiền là 8.000.000.000 (Tám tỷ đồng Việt Nam) với lãi suất thỏa thuận 3% tháng (ba phần trăm một tháng). Tôi có gởi lại một số sổ đỏ đất để làm tin. Hẹn thời gian hai tháng trả cả gốc và lãi. Nếu sai hẹn tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật” - ký tên người mượn tiền Trần Thị Thu T.

Tại bản tự khai ngày 25/8/2012 và biên bản lấy lời khai đối chất ngày 06/11/2012 bà T thừa nhận chữ ký và chữ viết trên hợp đồng vay tiền ngày 24/11/2010 tại Văn phòng công chứng TN, tỉnh ĐN là chữ ký, chữ viết của bà T. Tuy nhiên, bà T cho rằng bà chỉ vay của bà D số tiền 550.000.000 đồng với lãi suất 10%/ 01 tháng vì không trả tiền lãi nên cộng dồn gốc lãi thành số tiền 8.000.000.000 đồng, tại Văn phòng công chứng TN bà T bị bà D ép buộc nên phải ký vào hợp đồng vay.

Tuy nhiên theo kết quả xác minh ngày 28/3/2017 của Tòa án tại Văn phòng công chứng TN bà Phan Thị Vân A1 (Công chứng viên) cung cấp: Ngày 24/11/2010 công chứng hợp đồng vay tiền giữa bà Hoàng Thị Kim D và bà Trần Thị Thu T. Việc bà T cho rằng ký hợp đồng vay tiền trên là bị bà D ép buộc là không đúng vì khi đó bà D, bà T đều tự nguyện, khách quan, không ai ép buộc ai, các bên đều thống nhất ký tên vào hợp đồng vay số tiền 8.000.000.000 đồng và ký tên vào từng trang của hợp đồng; đồng thời ký tên, ghi rõ họ tên vào phần cuối của hợp đồng.

Mặt khác, bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ và cũng không có ai làm chứng, chứng minh về việc bà T bị bà D ép buộc ký hợp đồng vay tiền với số tiền lên đến 8.000.000.000 đồng.

Như vậy có đủ căn cứ kết luận bà Trần Thị Thu T có giao dịch vay của bà Hoàng Thị Kim D với số tiền 8.000.000.000 đồng (Tám tỷ đồng) là có thật.

Căn cứ Điều 281, Điều 405, Điều 471, Điều 474 Bộ luật Dân sự 2005; bà Trần Thị Thu T phải có nghĩa vụ trả số tiền nợ vay gốc là 8.000.000.000 đồng (Tám tỷ đồng chẵn) cho bà Hoàng Thị Kim D.

[2]. Về yêu cầu buộc trả tiền lãi: Ngày 22/9/2016, bà D làm đơn tự nguyện xin rút một phần khởi kiện đối với đơn khởi kiện bổ sung ngày 22/5/2015 nội dung không yêu cầu bà T phải trả số tiền lãi trên số tiền nợ vay gốc là

8.000.000.000 đồng là 3.240.000.000 đồng (kể từ ngày 24/10/2010 đến ngày 24/10/2015) và không yêu cầu tính tiền lãi. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà Dung là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc; Căn cứ khoản 2 Điều 244 Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này của bà D.

[3]. Đối với các yêu cầu độc lập của ông Hồ Văn M, ông Phạm Văn H2, ông Dương Văn C1 về việc yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp giữa bà T và bà D đối với GCNQSDĐ số K 267073 do UBND huyện VC cấp ngày 21/7/1997 cho ông Hồ Văn M; số AL 632769 ngày 13/7/2009, số AL 632772 ngày 13/7/2009 do UBND huyện VC cấp cho ông Phạm Văn H2 và số K 267939 ngày 21/7/1997 do UBND huyện VC cấp cho ông Dương Văn C1. Xét thấy, ngày 28/7/2017 và ngày 31/7/2017 ông Hồ Văn M, ông Phạm Văn H2, ông Dương Văn C1 tự nguyện có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập, việc rút đơn của yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là hoàn toàn tự nguyện. Căn cứ khoản 2 Điều 244, HĐXX đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu độc lập của ông Hồ Văn M, ông Phạm Văn H2 và ông Dương Văn C1.

[4]. Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Hoàng Thị Kim D tự nguyện trả lại bản chính các GCNQSDĐ số V 291010 do UBND thành phố BH cấp ngày 29/7/2002 cho bà Khương Thị B và ông Huỳnh Quan T1; số AL 632769 ngày 13/7/2009, số AL 632772 ngày 13/7/2009 do UBND huyện VC cấp cho ông Phạm Văn H2; số K 267939 ngày 21/7/1997 do UBND huyện VC cấp cho ông Dương Văn C1; số AI 730015 do UBND huyện XL cấp ngày 13/7/2007 cho ông Lê Văn U và bà Trần Thị N; số K 267073 do UBND huyện VC cấp ngày 21/7/1997 cho ông Hồ Văn M; số AM 618188 do UBND huyện VC cấp ngày 04/12/2008 cho bà Nguyễn Thị C; số AL 182917 do UBND huyện VC cấp ngày 31/7/2009 cho bà Trần Thị Ngọc A và ông Phạm Tấn P và số AK 778077 do UBND huyện XL cấp ngày 08/11/2007 cho bà Hứa Thị H1 và ông Trần Văn Đ (ông Trần Văn Đ và bà Hứa Thị H1 nhận chuyển nhượng của bà Hứa Thị H3 và ông Đinh Văn M1 theo hợp đồng số 166, quyền số 01TP/CC-SCT/HĐGD ngày 12/4/2008, Văn Phòng đăng ký đất đai tỉnh ĐN – Chi nhánh XL đã đăng ký quyền sử dụng đất ngày 07/01/2009) cho các chủ sử dụng đất.

Xét thấy việc tự nguyện trả lại bản chính các GCNQSDĐ cho các chủ sử dụng đất trên là giao dịch dân sự không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội, do đó HĐXX khuyến khích và ghi nhận sự tự nguyện trên của bà D. Bà Khương Thị B và ông Huỳnh Quan T1, ông Phạm Văn H2, ông Dương Văn C1, ông Lê Văn U và bà Trần Thị N, ông Hồ Văn M, bà Nguyễn Thị C, bà Trần Thị Ngọc A và ông Phạm Tấn P, ông Trần Văn Đ và bà Hứa Thị H1 liên hệ với bà Hoàng Thị Kim D để thực hiện việc giao nhận bản chính GCNQSDĐ nêu trên.

[5]. Về án phí:

Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị Kim D được chấp nhận nên bà D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà D toàn bộ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 58.000.000 đồng (Năm mươi tám triệu đồng) theo biên lai thu số 06049 ngày 12/7/2012 của Chi cục thi hành án dân sự huyện VC.

Đối với yêu cầu tính tiền lãi, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết do nguyên đơn tự nguyện rút đơn, căn cứ khoản 3 Điều 218 trả lại cho bà D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 48.400.000 đồng (Bốn mươi tám triệu bốn trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 008969 ngày 25/05/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện VC.

Bà Trần Thị Thu T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Số tiền án phí bà Thủy phải nộp là 112.000.000 đồng + (4.000.000.000 đồng x 0,1%) = 116.000.000 đồng (Một trăm mười sáu triệu đồng).

Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu độc lập của ông Hồ Văn M, ông Phạm Văn H2 và ông Dương Văn C1 về việc yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất do ông M, ông H2, ông C1 tự nguyện xin rút đơn yêu cầu độc lập. Căn cứ khoản 3 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp cho ông Hồ Văn M, ông Phạm Văn H2 và ông Dương Văn C1 mỗi người số tiền 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) theo các biên lai thu số 009114 ngày 03/07/2015; biên lai thu số 009115 ngày 03/07/2015 và biên lai thu số 003113 ngày 03/07/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện VC.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện VC phát biểu quan điểm tại phiên tòa:

- Về thủ tục tố tụng:
 - + Về quan hệ pháp luật: Tòa án xác định quan hệ về “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản; yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất” là đúng.
 - + Về tư cách đương sự: Tòa án xác định tư cách đương sự trong vụ án là đúng.
 - + Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án dân sự đúng thẩm quyền.
 - + Về thời hạn giải quyết vụ: Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu kéo dài thời hạn giải quyết vụ án.
- Về việc tuân theo quy định pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật.
- Về việc tuân thủ pháp luật của các đương sự: Các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định của pháp luật. Bị đơn bà Trần Thị Thu T vắng mặt tại phiên tòa không lý do.
- Về đường lối giải quyết vụ án:
 - + Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị Kim D. Buộc bà Trần Thị Thu T phải trả cho bà Hoàng Thị Kim D số tiền nợ vay là 8.000.000.000 đồng (Tám tỷ đồng).
 - + Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà Hoàng Thị D về việc yêu cầu bà Trần Thị Thu T phải trả số tiền lãi là 3.240.000.000 đồng trên số tiền nợ vay gốc là 8.000.000.000 đồng (Tám tỷ đồng).
 - + Đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu độc lập của ông Hồ Văn M, ông Phạm Văn H2 và ông Dương Văn C1 về việc yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp giữa

bà Trần Thị Thu T và bà Hoàng Thị Kim D đối với các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

+ Ghi nhận việc bà Hoàng Thị Kim D tự nguyện trả lại bản chính các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Khương Thị B và ông Huỳnh Quan T1, ông Phạm Văn H2, ông Dương Văn C1, ông Lê Văn U và bà Trần Thị N, ông Hồ Văn M, bà Nguyễn Thị C, bà Trần Thị Ngọc A và ông Phạm Tấn P, ông Trần Văn Đ và bà Hứa Thị H1 theo quy định.

- Về án phí:

+ Trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp cho bà Hoàng Thị Kim D, ông Hồ Văn My ông Phạm Văn H2, ông Dương Văn C1 theo quy định của pháp luật.

+ Buộc bà Trần Thị Thu T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện VC phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 270, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 281, Điều 405, Điều 471, Điều 474 Bộ luật dân sự 2005; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị Kim D đối với bà Trần Thị Thu T về việc “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Trần Thị Thu T phải trả cho bà Hoàng Thị Kim D số tiền nợ vay là 8.000.000.000 đồng (Tám tỷ đồng chẵn). Không tính lãi suất.

Kể từ ngày bà Hoàng Thị D có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền trên, nếu bà Trần Thị Thu T chậm thi hành án thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố, tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà Hoàng Thị D về việc yêu cầu bà Trần Thị Thu T phải trả số tiền lãi là 3.240.000.000 đồng (Ba tỷ hai trăm bốn chục triệu đồng) trên số tiền nợ vay gốc là 8.000.000.000 đồng (Tám tỷ đồng).

3. Đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu độc lập của ông Hồ Văn M, ông Phạm Văn H2 và ông Dương Văn C1 về việc yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa bà Trần Thị Thu T và bà Hoàng Thị Kim D đối với các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 267073 do UBND huyện VC cấp ngày 21/7/1997 cho ông Hồ Văn M; số AL 632769 ngày 13/7/2009, số AL 632772 ngày

13/7/2009 do UBND huyện VC cấp cho ông Phạm Văn H2; số K 267939 ngày 21/7/1997 do UBND huyện VC cấp cho ông Dương Văn C1.

4. Ghi nhận việc bà Hoàng Thị Kim D tự nguyện trả lại bản chính các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 291010 do UBND thành phố BH cấp ngày 29/7/2002 cho bà Khương Thị B và ông Huỳnh Quan T1; số AL 632769 ngày 13/7/2009, số AL 632772 ngày 13/7/2009 do UBND huyện VC cấp cho ông Phạm Văn H2; số K 267939 ngày 21/7/1997 do UBND huyện VC cấp cho ông Dương Văn C1; số AI 730015 do UBND huyện XL cấp ngày 13/7/2007 cho ông Lê Văn U và bà Trần Thị N; số K 267073 do UBND huyện VC cấp ngày 21/7/1997 cho ông Hồ Văn M; số AM 618188 do UBND huyện VC cấp ngày 04/12/2008 cho bà Nguyễn Thị C; số AL 182917 do UBND huyện VC cấp ngày 31/7/2009 cho bà Trần Thị Ngọc A và ông Phạm Tấn P và số AK 778077 do UBND huyện XL cấp ngày 08/11/2007 cho ông Trần Văn Đ và bà Hứa Thị H1.

Bà Khương Thị B và ông Huỳnh Quan T1, ông Phạm Văn H2, ông Dương Văn C1, ông Lê Văn U và bà Trần Thị N, ông Hồ Văn M, bà Nguyễn Thị C, bà Trần Thị Ngọc A và ông Phạm Tấn P, ông Trần Văn Đ và bà Hứa Thị H1 liên hệ với bà Hoàng Thị Kim D hoặc yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự huyện VC, tỉnh ĐN để thực hiện việc giao nhận bản chính các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

5. Về án phí:

- Bà Hoàng Thị Kim D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà D số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 58.000.000 đồng (Năm mươi tám triệu đồng) theo biên lai thu số 06049 ngày 12/7/2012 của Chi cục thi hành án dân sự huyện VC và số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 48.400.000 đồng (Bốn mươi tám triệu bốn trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 008969 ngày 25/05/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện VC.

- Bà Trần Thị Thu T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 116.000.000 đồng (Một trăm mười sáu triệu đồng).

- Trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp cho ông Hồ Văn M, ông Phạm Văn H2 và ông Dương Văn C1 mỗi người số tiền 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 009114 ngày 03/07/2015, biên lai thu số 009115 ngày 03/07/2015 và biên lai thu số 003113 ngày 03/07/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện VC, tỉnh ĐN.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày; bị đơn bà Trần Thị Thu T và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm: ông Lê Văn U, bà Trần Thị N, bà Nguyễn Thị C, bà Trần Thị Ngọc A, ông Phạm Tấn P, bà Khương Thị B, ông Huỳnh Quang T1, bà Hứa Thị H1 vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh ĐN xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Nai
- VKSND huyện Vĩnh Cửu;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Cửu;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Phạm Tuấn